

SỰ CẢI ĐẠO THEO KI TÔ GIÁO CỦA MỘT BỘ PHẬN NGƯỜI HMÔNG Ở VIỆT NAM VÀ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á TỪ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN NAY

VƯƠNG DUY QUANG

1. BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Các công trình nghiên cứu về người Hmông đều cho thấy: sau nhiều thế kỷ thiên di về phương nam từ vùng đất Tam Miêu - San Mao thuộc lưu vực sông Hoàng Hà nhằm tránh những cuộc truy đuổi của các thế lực phong kiến người Hán, người Hmông đã định cư ở Nam Trung Quốc, tập trung chủ yếu ở tỉnh Tứ Xuyên, Quý Châu và Vân Nam vào thế kỷ XVI.

Tuy nhiên, những biến động của đất nước Trung Hoa đã kéo theo những đảo lộn trong cuộc sống của dân tộc này. Khi nhà Mãn Thanh thống trị Trung Quốc, chế độ *thổ quan* được thay bằng *liêu quan*, song người Hmông không chấp nhận sự thống trị này nên đã liên tục nổi dậy chống lại triều đình Mãn Thanh. Họ tham gia vào các cuộc đấu tranh trong phong trào Thái bình thiên quốc, một phong trào phản Thanh chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Thiên Chúa giáo. Lịch sử đã nói nhiều đến các cuộc khởi nghĩa của họ trong thời kỳ này (vào các năm 1734, 1795...) và bị triều đình Trung Quốc gọi là làm phản, phản loạn; do vậy, họ bị đàn áp đẫm máu. Các cuộc tàn sát ấy khiến người Hmông phải tiếp tục di cư về phía nam nhằm tránh họa diệt vong. Một bộ phận đã vào vùng núi Bắc Việt Nam, Lào, Myanmar và Đông Bắc Thái Lan, sống thành các nhóm lớn nhỏ ở các vùng núi cao thuộc biên giới của 5 nước này.

Theo điều tra của các nhà dân tộc học, người Hmông có mặt sớm nhất ở Việt Nam cách đây khoảng 350 năm, ở Lào khoảng hơn 200 năm và đặt chân lên vùng Đông Bắc Thái Lan cách đây hơn một trăm năm. Quá trình thiên di của dân tộc này vào Việt Nam nói riêng, khu vực Đông Nam Á nói chung, thể hiện rõ niềm mong ước to lớn của họ là tìm được “mảnh đất lành” để sinh sống và họ đã phải đổ mồ hôi, nước mắt để xây dựng nên những làng bản mới, bảo vệ sự sống của bản thân và cộng đồng trước những thách thức khắc nghiệt của cuộc sống (Vương Duy Quang, 2005a, tr. 22-23). Có thể nói, trong suốt chiều dài lịch sử đó, mất quê hương xứ sở đã tạo nên sự hẫng hụt lớn nhất trong tâm thức của người Hmông bởi điều ấy luôn đồng nghĩa với việc người Hmông phải thiên di, ly tán, bị chèn ép, bị họa diệt vong đe dọa... Rõ ràng, bối cảnh đó cùng với những yếu tố khác (như điều kiện sống...) đã tạo nên sự khủng hoảng niềm tin trong một bộ phận người Hmông, dẫn đến những hành động thể hiện sự trông chờ, mong đợi vị cứu tinh. Chính điều này đã trở thành một trong những yếu tố tạo điều kiện cho sự xâm nhập của Ki tô giáo vào người Hmông.

2. HIỆN TƯỢNG THEO ĐẠO KI TÔ GIÁO CỦA MỘT BỘ PHẬN NGƯỜI HMÔNG TỪ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN NAY

Vào những năm cuối thế kỷ XIX, các phái đoàn Ki tô giáo đầu tiên của châu Âu

bắt đầu đến với người Hmông/Mèo ở Tây Nam Trung Quốc. Năm 1885 và 1886, dưới sự bảo trợ của *Đoàn truyền giáo Trung Quốc nội địa* (hay *Giáo đoàn Trung Quốc nội địa*), họ đã cử hai nhóm vào các vùng Hmông khác nhau ở Quý Châu và Vân Nam bao gồm người Mèo Đen ở Đông Nam và người Mèo Hoa ở Tây Bắc. Một số ý kiến cho rằng các giáo sĩ châu Âu đã đến với người Mèo Trung Quốc ở thời điểm sớm hơn nhiều và người ta đã kể lại trường hợp của cha Andre Kicher thuộc *Hội truyền giáo nước ngoài* đã sống ở vùng Mèo tỉnh Vân Nam từ năm 1863 đến năm 1922 (Tapp, 1989). Tuy nhiên, hoạt động truyền giáo ở vùng người Mèo Đen đã bị thất bại. Vì thế, một giáo sĩ và người Mèo theo đạo đầu tiên đã bị giết khi người dân nơi đây phản ứng chống lại sự xâm nhập của Thiên Chúa giáo. Ngược lại, việc truyền giáo ở Tây Bắc lại đạt được những kết quả khả quan thông qua hoạt động của Giáo sĩ Jame R. Adam - người phụ trách Trung tâm truyền giáo nội địa ở thị trấn Anshun (tỉnh Quý Châu).

Năm 1904, dưới sự chỉ đạo của giáo sĩ người Mỹ Samuel Pollard, người phụ trách *Trung tâm Giám lý thống nhất ở Zhaotong*, một phong trào truyền giáo đã phát triển mạnh mẽ ở cả Đông Bắc Vân Nam và Tây Bắc Quý Châu. Nhóm Mèo đầu tiên tại đây đã trở thành tín đồ của đạo Ki tô. Ông đã dựng một địa điểm truyền giáo đặc biệt với một trường học và một nhà thờ tại ngọn đồi có tên là "Cửa đá" ở Quý Châu của một người Lô Lô đã theo đạo để tránh những khó khăn do người Hán gây ra. Giáo sĩ Pollard bênh vực quyền sở hữu đất đai của người Mèo, chia sẻ sự bị áp bức và nỗi đói khổ của họ trước người Hán và các địa chủ người Lô Lô, tiêm chủng đậu mùa cho họ, hướng họ vào những trò chơi, hoạt động thể dục và những cuộc đua tài, tiến hành lễ rửa tội hàng

loạt cho người Hmông và cải đạo cho các thầy phù thủy... Sự kiện đáng ghi nhất của Pollard là ngày gặp gỡ đầu tiên của ông với những người Hmông muốn cải đạo. Tác giả Castleton đã miêu tả: "ngày 12 tháng 7 năm 1904 là một ngày may mắn cho Pollard, bốn người bộ lạc mệt mỏi bước vào cái cổng mở rộng của nhà truyền giáo ở Chao Tung... Câu hỏi thú vị đầu tiên họ đặt ra là, họ có thể thấy được Giê Su hay không? Pollard đã phải mất 4 ngày để nói về Giê Su và sau khi bữa ăn kết thúc, những người Mèo này chào ra về. Pollard cảm thấy họ quá ngây thơ khi tưởng ông là Chúa trời..." (Castleton, 1948, tr. 17, dẫn theo Siu-Woo, 1995). Theo thời gian, số người Hmông tin theo ông ngày càng đông. Trong nhật ký của mình, S. Pollard đã miêu tả những người Hmông đến với ông để nghe cải đạo: "Họ (tức người Hmông) đến từng nhóm gồm hàng chục, hai chục người. Có ngày, họ đến từng nhóm gồm sáu bảy chục người, sau đó là một trăm người, hai trăm người, ba trăm, bốn trăm và năm trăm người, cuối cùng trong một dịp đặc biệt, một nghìn người đã đến cùng một ngày. Khi họ đến, tuyết đang phủ trên đất và phủ dày đặc trên những ngọn đồi họ đi qua. Đám đông to lớn làm sao!" (S. Pollard, 1879, tr. 72, dẫn theo Tapp, 1989). Khoảng năm 1920, Đoàn Truyền giáo nội địa Trung Hoa đã thiết lập 9 trung tâm truyền giáo ở Tây Bắc Quý Châu và những vùng lân cận thuộc Nam Tứ Xuyên cũng như ở Wuding. Đoàn truyền giáo Giám lý thống nhất cũng đã thiết lập được hơn 30 trạm truyền giáo ở các vùng Tây Bắc Quý Châu, Đông Bắc Vân Nam và Nam Tứ Xuyên. Theo Hudspeth, đã có khoảng 70 nghìn người Mèo theo Thiên Chúa giáo với 15 nghìn người đã được rửa tội; 20 nhà thờ và 60 trường học của giáo hội Thiên Chúa đã mở cửa (Hudspeth, 1922, tr.

702-705, dẫn theo Siu-Woo, 1995). Có thể nói, sự khởi đầu của phong trào cải đạo của người Hmông ở Nam Trung Quốc trong giai đoạn trên có ảnh hưởng rất lớn và là nền tảng quan trọng cho quá trình phát triển đạo này của người Hmông ở Việt Nam nói riêng, Đông Nam Á lục địa nói chung.

Tại Việt Nam, sau khi người Pháp đặt chân đến Sa Pa (tỉnh Lào Cai) vào năm 1888, họ đã có ngay chiến lược xây dựng các cơ sở truyền giáo ở đây. Giáo sĩ Savina là người đầu tiên đến vùng núi Bắc Đông Dương sống cùng người Hmông trong một thời gian khá dài. Ông là người có công lớn trong việc tìm hiểu người Hmông để dẫn dắt họ đến với Thiên Chúa giáo. Năm 1905, nhà thờ bằng gỗ và đá được dựng ở thị trấn Sa Pa. Nhưng công việc truyền giáo gặp nhiều trắc trở bởi sự phản kháng của những người Hmông với chế độ cai trị của người Pháp. Hàng loạt cuộc “xung vua” hay khởi nghĩa đã diễn ra từ năm 1894 đến năm 1918 ở xã Lao Chải, Nậm Cang (Sa Pa) và Mường Hum (Bát Xát) khiến hoạt động cải đạo bị gián đoạn. Trước tình hình đó, Savina đã có một bản tường trình rất công phu về vấn đề người Hmông cho chính phủ Pháp và chính thức đề nghị chính quyền thuộc địa Pháp cho phép được truyền đạo Thiên Chúa vào người Hmông vào năm 1918. Những nghiên cứu của ông về người Hmông trong thời gian này là những kiến thức rất quan trọng giúp ông có được cách tiếp cận trong công việc truyền giáo của mình ở một dân tộc mà ông coi là “rất đặc thù”. Ông tìm hiểu về môi trường và cảnh quan sống của người Hmông với những nhận xét đầy thú vị: “Họ là những người sinh trên núi cao, sống trên núi cao và chết trên núi cao,... họ là những người đầu tiên nhìn thấy mặt trời mọc và là những người cuối cùng nhìn thấy mặt trời lặn”. Ông ghi chép rất tỉ

mỉ thời vụ canh tác và kỹ thuật canh tác lúa, ngô, thuốc phiện của những cư dân này. Ông cũng sưu tầm những thói quen về săn bắt, hái lượm, về những chợ mà người Hmông đến trao đổi mua bán hay đi chơi; về sinh hoạt thường ngày; vấn đề vệ sinh và sức khoẻ; quần áo và trang sức, phẩm hạnh và tính cách. Đặc biệt, Savina dành nhiều tâm sức tìm hiểu về lịch sử và tín ngưỡng tôn giáo của dân tộc này. Những truyền thuyết ông sưu tầm được đã cho ông giả thuyết: rất có thể người Mèo là cư dân xa xưa sống ở vùng phía Bắc của Xibêri trước khi họ trở thành cư dân lúa nước ở lưu vực sông Hoàng Hà, nơi người Hmông còn nhớ: ở đó ngày kéo dài sáu tháng và đêm cũng kéo dài sáu tháng, ở đó lạnh khủng khiếp... Ông cũng hiểu nổi cơ cực của cư dân này với một lịch sử luôn gắn liền với hành động chống trả sự chèn ép của các thế lực ngoại tộc và luôn phải di cư, tha hương tìm kiếm vùng đất lành để sinh sống. Ông hình dung được những yếu tố cơ bản của tín ngưỡng tôn giáo truyền thống của người Hmông thông qua chuyện về ông tổ Saman giáo của họ, chuyện Đại hồng thủy và những sinh hoạt thờ cúng đa thần... (Savina, 1924).

Sự cố gắng của giáo sĩ Savina đã được đền đáp bằng sự kiện một người Hmông có tên là Mã A Thông ở làng Hang Đá (xã Hâu Thào) chấp nhận cải đạo vào năm 1921. Ngay sau đó, ông Thông đã thuyết phục được con rể là Lô A Tính ở xã Lao Chải theo mình làm tín đồ Thiên Chúa và đến cuối năm 1921 đã có 5 gia đình người Hmông theo đạo. Theo tài liệu của Trần Hữu Sơn, năm 1922, giáo sĩ Savina xây dựng nhà giảng đạo ở xã Lô Lao Chải nhằm tăng cường công tác truyền giáo. Từ năm 1924 đến năm 1925, Savina đã mời hai đoàn giáo sĩ người Hmông ở Vân Nam Trung Quốc sang trợ giúp việc

truyền giáo. Hoạt động đó đã đạt kết quả khả quan khi có tới 33 hộ người Hmông ở 11 làng tin theo đạo (Trần Hữu Sơn, 1996, tr. 179). Cùng thời gian này, giáo sĩ Savina còn tích cực phát triển truyền đạo sang vùng Trạm Tấu, tỉnh Nghĩa Lộ (nay là tỉnh Yên Bái).

Công sức tìm hiểu về lịch sử, phong tục tập quán cũng như sưu tầm các câu chuyện cổ tích ở người Hmông đã giúp Savina thực hiện mục tiêu "Hmông hoá" kinh thánh, làm cho đức Chúa trời gần gũi với dân tộc này hơn. Trong công trình của mình, ông đã đưa ra nhiều ý kiến chứng minh dân tộc này có nguồn gốc rất gần với người châu Âu, có nhiều tập quán sống giống nhau... Có thể nói, dù còn có nhiều ý kiến đánh giá khác nhau, song cuốn *Lịch sử người Mèo* của Savina ra đời năm 1924 thực sự là một tác phẩm dân tộc học có nhiều tư liệu bổ ích trong việc nghiên cứu về dân tộc này suốt thế kỷ qua. Điều quan trọng mà ông tìm mọi cách phân đấu là việc "đồng hoá" và gắn các điển tích trong kinh thánh của Thiên Chúa giáo với những truyền thuyết và quan niệm về vũ trụ, con người và cuộc sống của dân tộc này để người Hmông dễ tiếp nhận Chúa, như chuyện về Nạn hồng thủy, Con thuyền Noe, Tháp Babel,... Ông cho rằng, thật dễ dàng ghép giáo lý Ki tô vào đạo lý dân tộc Mèo, chỉ cần bỏ đi vài nhầm lẫn và những thiên kiến liên quan đến Thượng đế... Sửa lại và bổ sung thêm các tín ngưỡng của họ để đi tới chỗ dành cho cả hai nền đạo lý chung một tôn giáo làm nền tảng... (Savina, 1924). Savina cũng không ngần ngại "đánh đồng" *Yàng Sáu* (*Yawg Saub*) hay ông *Sáu* - một nhân vật huyền thoại được người Hmông vô cùng yêu mến, luôn xuất hiện và giúp người Hmông trong những lúc khó khăn nhất với Chúa trời; thậm chí coi Giê Su là *Xyz Zi* - vị phù thủy lớn nhất hay ông tổ Saman giáo của

người Hmông - người mà một ngày nào đó sẽ trở lại trái đất theo quan niệm của dân tộc này... Và khái niệm *Txir Nênhz* hay *Txir Ninhz* - thầy pháp Saman trong sinh hoạt tín ngưỡng truyền thống của người Hmông - được ông chuyển thành khái niệm *Txir Plix* để gọi các cha cố cho gần gũi với người Hmông với ý nghĩa là người cha linh hồn. Những người Hmông cải đạo được gọi là *Hmôngz Phungv Chaov* - tức người phụng thờ Chúa.

Giáo sĩ Savina còn đưa ra các chính sách thiết thực để lôi kéo người Hmông trở thành giáo dân như cấp ruộng nương cho một số người đầu tiên theo đạo; các giáo dân không phải đi phu, được giảm hoặc miễn thuế; giáo dân được cha cố bao che cho thắng kiện; theo Chúa sẽ được người Pháp giúp đỡ, có cuộc sống ấm no... (Trần Hữu Sơn, 1996, tr. 180). Ông cũng là cha cố đầu tiên đưa người Hmông xuống thăm Hà Nội và vùng đồng bằng Bắc bộ Việt Nam để "những người suốt đời chỉ biết ngọn núi của mình" có cơ hội nhìn thấy thế giới bên ngoài vào đầu những năm 1920. Ông cũng hiểu vai trò quan trọng của mối quan hệ dòng họ trong xã hội người Hmông và đã tìm cách truyền giáo vào cộng đồng này thông qua những người đứng đầu dòng họ, đồng thời cố gắng tranh thủ uy tín của những thủ lĩnh Hmông trong vùng. Tuy nhiên, công việc này gặp nhiều khó khăn bởi hầu hết những dòng họ lớn và thủ lĩnh vùng đều không muốn tiếp nhận Thiên Chúa giáo vì tư tưởng "khép kín" muốn bảo vệ văn hoá cội nguồn, ngại sự xâm nhập của cái mới. Đặc biệt, để đáp ứng ước mong của người Hmông về chữ viết, Savina đã kế tục những cố gắng của các giáo sĩ đi trước trong việc sáng tạo bảng chữ cái và chữ viết cho dân tộc này bằng mẫu ký tự La Tinh. Công việc này đã được giáo sĩ J. Adam và Pollard bắt đầu từ

c cuối thế kỷ XIX tại vùng Nam Trung Quốc khi họ quyết định tìm cách dịch kinh thánh sang ngôn ngữ của người Hmông trong khi dân tộc này không có chữ viết và đang mong mỏi có chữ viết riêng của mình.

Những việc làm của Savina đã đem lại một số kết quả tích cực: số người Hmông theo Thiên Chúa giáo tăng dần, một nhà thờ ở Trạm Tấu ra đời. Từ đó đến năm 1945, Savina đã thuyết phục được 240 gia đình người Hmông ở Sa Pa (tỉnh Lào Cai) và Trạm Tấu (tỉnh Yên Bái) theo đạo. Không những thế, một trường dòng còn được xây dựng tại xã Tả Phình của huyện Sa Pa nhằm thực hiện chiến lược phát triển đạo này (Vương Duy Quang, 2004, tr. 63).

Từ năm 1945 đến năm 1954, cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động truyền giáo ở người Hmông. Số người theo Thiên Chúa giáo không những không tăng mà còn giảm sút nhanh chóng. Rất nhiều gia đình Hmông nhạt đạo, thậm chí bỏ đạo. Đến năm 1985, chỉ còn 56 hộ người Hmông ở Sa Pa và vài chục hộ người Hmông ở Trạm Tấu theo đạo này. Địa bàn Công giáo của người Hmông bị thu hẹp nhanh chóng. Nếu trước đây tại Sa Pa, số gia đình theo đạo có ở các làng của xã Thái Giàng Phình, Thái Giàng Phố, Lao Chải, Sa Pả thì nay chỉ còn tập trung tại xã Lao Chải - nơi có những người Hmông đầu tiên theo đạo. Suốt một thời gian dài, những vùng này không còn cha cố, trùm trưởng và có rất ít hoạt động ở nhà thờ. Những người Hmông theo đạo hầu như chỉ thực hiện các lễ nghi của Thiên Chúa giáo trong ngôi nhà của mình thông qua việc đọc kinh thánh hay cầu nguyện và làm dấu thánh trước bữa ăn. Tuy nhiên, những kiêng kỵ của đạo trong hôn nhân và tang ma vẫn được một số gia đình

theo đạo duy trì chặt chẽ bên cạnh việc bỏ nghi lễ xung tội, bỏ rút phép thông công và rửa tội... (Vương Duy Quang, 2005a, tr. 230-231).

Có thể thấy, Thiên Chúa giáo xâm nhập vào đời sống của người Hmông ở Việt Nam khá công phu và được thực hiện rất bài bản. Savina và những đồng sự của ông sau này đã có công rất lớn trong công cuộc cải đạo dẫn dắt một số lượng không nhỏ người Hmông ở miền núi phía Bắc Việt Nam đến với Thiên Chúa giáo. Thành công và cũng là bài học lớn nhất của ông là chiến lược dùng người Hmông để truyền giáo cho người Hmông thông qua bố con Mã A Thông ở Sa Pa và Sùng Bla Giống ở Trạm Tấu sau này. Điều cần lưu ý là, dù đã chấp nhận Thiên Chúa giáo khá lâu, song những người Hmông cải đạo ở Sa Pa và Trạm Tấu vẫn không muốn bỏ hẳn phong tục tập quán truyền thống. Một số hoạt động văn hoá tâm linh cội nguồn vẫn được họ duy trì âm thầm như thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng liên quan đến dòng họ... Thậm chí, những kiêng kỵ liên quan đến “ma nhà” như kiêng ngồi bậu cửa, kiêng gõ lên bếp, kiêng để con dâu lên sàn gác... vẫn hiện diện trong sinh hoạt của các gia đình cải đạo (Trần Hữu Sơn, 1996, tr. 183).

Từ những năm 1990 trở lại đây, Công giáo của người Hmông ở Sa Pa và Trạm Tấu có dấu hiệu hồi phục dần; nhà thờ Sa Pa và Trạm Tấu hoạt động trở lại thường xuyên. Tổ chức Công giáo trong giáo phận cử người điều hành phụ trách và sự có mặt của các đức cha trong các dịp lễ trọng đã phần nào khẳng định lại vị thế vốn có của Thiên Chúa giáo ở một nhóm người Hmông tại Sa Pa và Trạm Tấu sau hơn 80 năm tồn tại.

Với người Hmông ở Lào, phong trào cải đạo của họ được đánh dấu bằng sự có mặt

của các mục sư Tin Lành vào năm 1930. Những mục sư này đã có các cuộc tiếp xúc đầu tiên với người Hmông của tỉnh Xiêng Khoảng. Suốt từ đó đến năm 1940, hoạt động truyền đạo của họ liên quan chủ yếu đến vấn đề ngôn ngữ và nó đã bị gián đoạn do sự bùng nổ của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai cũng như sự xâm chiếm của người Nhật. Mãi đến năm 1949, công tác truyền giáo mới tiếp tục trở lại bằng những hoạt động tích cực của các giáo sĩ Công giáo và mục sư Tin Lành nhằm phát triển tín đồ và ảnh hưởng của họ. Nghiên cứu của Barney cho thấy, vào thời kỳ này vai trò của gia đình trong xã hội truyền thống của người Hmông là động lực rất quan trọng trong việc truyền giáo. Việc chấp nhận đức tin theo đơn vị gia đình không chỉ tăng số lượng tín đồ mà còn thúc đẩy sự thâm nhập đức tin vào Thiên Chúa. Đó chính là kênh bản địa tự nhiên cho sự xâm nhập của đạo Ki tô vào văn hoá Hmông. Hơn thế nữa, gia đình Hmông còn là tác nhân cho sự phổ biến niềm tin Thiên Chúa. Những mối quan hệ hôn nhân, họ hàng và cộng đồng đã được những người Hmông cải đạo “tận dụng” để phát triển niềm tin Thiên Chúa cho các thành viên của họ. Ông cho rằng gia đình Hmông không chỉ là mảnh đất cho đức tin Thiên Chúa cắm rễ mà còn đóng vai trò cho sự phổ biến đức tin này (Barney, 1957). Điển hình nhất và cũng là bước ngoặt quan trọng nhất trong vấn đề này là sự kiện khoảng 1.000 người Hmông nơi đây được cải đạo chỉ trong một ngày. Kết quả đó có được nhờ việc gia đình của vị thủ lĩnh người Hmông ở Lào là Touby Lyfoung (người trở thành Bộ trưởng Bộ Tư pháp Lào của Chính phủ trung lập do Hoàng thân Souvanaphouma đứng đầu năm 1960) chấp nhận theo Ki tô giáo. Touby và

người vợ cả của ông là người rất sùng đạo. Họ nhiệt tình ủng hộ nhà thờ địa phương trong khi nhiều thành viên trong gia đình và dòng họ của ông lại tỏ ra thờ ơ với Thiên Chúa giáo. Touby thường xuyên mời các giáo sĩ đến nhà ông thuyết giảng, củng cố đức tin cho bạn bè và những người Hmông có chức quyền trong vùng Xiêng Khoảng. Thái độ của Touby và vợ ông đã làm cho phần lớn các thành viên trong gia đình và những người Hmông dưới quyền ông dễ dàng đón nhận đức tin Thiên Chúa. Tấm gương của gia đình ông đã trở thành động lực khuyến khích nhiều người Hmông ở Lào cải đạo (Tapp, 1989).

Hoạt động truyền giáo ở người Hmông tại Lào trong giai đoạn này còn có sự đóng góp đáng kể của một người hành nghề thầy cúng có tên là Po Si. Anh ta đã tình cờ được nghe Kheng - một người giảng đạo dân tộc Khơ Mú ở nhà thờ Luang Prabang đến Xiêng Khoảng giảng về Thiên Chúa giáo bằng tiếng Lào. Điều khiến anh rất ngạc nhiên là thời điểm đó rất trùng hợp với giấc mơ cách đây hai năm của anh được báo trước sẽ có người đến cho người Hmông biết về vị “vua Mèo” (*Hua tai* hay *Phua tai*) và Thiên Chúa. Po Si đã nghe bài giảng một cách say sưa và sau này trở thành thầy cúng đầu tiên ở Lào từ bỏ đức tin đa thần của mình để đến với Giê Su. Tuy đã trở thành tín đồ Thiên Chúa giáo, nhưng uy tín và ảnh hưởng của Po Si tới người Hmông vẫn rất lớn. Anh cùng với Kheng về làng của mình truyền giảng đức tin với tư cách là người phiên dịch, đồng thời lấy mình làm minh chứng. Hành động cải đạo của thầy cúng Po Si đã tác động mạnh mẽ đến trưởng làng và những già làng Hmông, họ đã chấp nhận Thiên Chúa giáo sau đó hai ngày. Thời gian tiếp theo, Po Si và Kheng

được mời đến các làng khác, công việc truyền giáo được lặp lại như vậy. Đức tin của Po Si đã góp phần làm cho số người Hmông tin theo Thiên Chúa giáo tăng lên. Đó là trường hợp đặc biệt của thời kỳ đầu phát triển Thiên Chúa giáo khi người hành nghề tôn giáo truyền thống dùng ảnh hưởng và hiểu biết của chính bản thân đưa dân làng theo Ki-tô giáo. Nói cách khác, Po Si đã trao uy tín của mình cho Thiên Chúa giáo và Barney đã gọi tác nhân ấy bằng cụm từ: “Uy tín của người tiến hành đổi mới” (Barney, 1957).

Tháng 3 năm 1953, xung đột diễn ra ác liệt tại Xiêng Khoảng; hoạt động truyền giáo gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, trong suốt thời gian quân Pháp chiếm đóng, số tín đồ người Hmông đã phát triển tới 3.000 người ở 56 làng cùng với một số tín đồ người Khơ Mú và Lào. Xiêng Khoảng trở thành vùng có đông người Hmông theo đạo nhất ở Lào. Tại đây, trường kinh thánh và nhà thờ Ki-tô giáo đã được xây dựng. Trường kinh thánh thường tổ chức các lớp học kéo dài 6 tuần đến 4 tháng để giảng kinh phúc âm và truyền giáo đức tin. Nhà thờ Xiêng Khoảng trở thành trung tâm của cả khu vực trong việc thực hiện các lễ nghi Thiên Chúa giáo. Những buổi lễ vào thứ bảy và chủ nhật hàng tuần thu hút hàng trăm tín đồ người Hmông tham dự. Thậm chí, nhiều nhóm tín đồ ở các làng xa thị trấn cũng có mặt, nhất là vào các dịp lễ quan trọng như giáng sinh, phục sinh..., với số người hiện diện đông tới 1.200 người đến 2.000 người. Tuy nhiên, số người Hmông đến đây chỉ là những tín đồ Công giáo và tại một số làng, các nhà nguyện cũng đang được xây dựng dành cho người theo đạo Tin Lành. Nghiên cứu của Barney cũng cho thấy, cho dù đạo Tin Lành đến với người

Hmông ở Lào đầu tiên nhưng cộng đồng này lại chấp nhận Công giáo sớm hơn và đông hơn. Theo tác giả Barney, đến tháng 3 năm 1957, số người theo đạo ở Lào lên tới 5.000 người đến 6.000 người ở 96 làng, trong đó có khoảng 70% là người Hmông. Tại thời điểm đó, phong trào “thờ Chúa ba ngôi người Mèo” nảy sinh: Ba người Hmông tự cho mình là đại diện của Chúa ba ngôi đã đi từ làng này đến làng khác thu hút những người cải đạo (Barney, 1957).

Những xung đột xảy ra liên tiếp trong cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ hai vào thập kỷ 60 đã biến hàng nghìn người Hmông trở thành những người “tị nạn” sống tập trung ở những vùng “ngoài vòng nguy hiểm” do người Mỹ kiểm soát. Cuộc sống của họ lệ thuộc vào các chuyến bay tiếp tế của CIA. Chính thời điểm đó, tin đồn Chúa cứu thế sẽ xuất hiện trước người Hmông trong một chiếc xe díp, mặc quần áo Mỹ và trao cho họ vũ khí và họ sẽ có một vương quốc độc lập đã kích động nhiều người Hmông muốn cải đạo (Tapp, 1989).

Năm 1975, cuộc chiến Đông Dương lần thứ hai kết thúc kéo theo sự di tản của hàng trăm nghìn người Hmông ở Lào sang Hoa Kỳ và các nước phương Tây. Đa số những người Hmông cải đạo ở Xiêng Khoảng, Viên Chăn và Luang Prabang đã bỏ đi; họ trở thành công dân mới của các nước sở tại nhưng vẫn là tín đồ cũ của Thiên Chúa giáo. Hoạt động truyền giáo của người Hmông ở Lào giảm hẳn và có chiều hướng “đóng băng”. Tuy vậy, nhà thờ ở Xiêng Khoảng vẫn tồn tại và là biểu tượng không thể quên trong lịch sử hình thành và phát triển đạo Ki-tô của người Hmông ở Lào.

Tại Thái Lan, các phái đoàn truyền giáo Công giáo đã bắt đầu công việc của mình

Tại Thái Lan, các phái đoàn truyền giáo Công giáo đã bắt đầu công việc của mình bằng việc mở một trường học đặc biệt cho trẻ em Hmông ở thành phố Chiang Mai tại miền Bắc Thái Lan vào năm 1920 đồng thời với việc các mục sư Tin Lành tìm cách cải đạo cho người Hmông, biến họ thành tín đồ của mình. Theo thời gian, một số trường học và bệnh xá do các tổ chức Ki-tô giáo đứng đầu được xây dựng ở nhiều vùng có người Hmông. Các giáo sĩ đã khuyến khích và ủng hộ người Hmông học tập để trở thành người có văn hoá và hiểu biết, đồng thời họ cố gắng học tiếng Hmông và không ngại sống trong các làng Hmông để có thể gần gũi hơn với dân tộc này. Ngay trong các thành phố, họ cũng luôn sẵn sàng để người Hmông chung sống với mình. Đó là những cơ hội để họ truyền đức tin Thiên Chúa cho dân tộc này. Vào thời điểm ấy, cách tiếp cận của đạo Tin Lành và Công giáo tác động đến người Hmông đã dẫn đến hai kết quả rất khác nhau. Các mục sư Tin Lành tỏ thái độ khắt khe với việc thờ ma quỷ của người Hmông và triệt để bài trừ tín ngưỡng truyền thống của họ bằng việc phá bỏ bàn thờ tổ tiên, đốt những đồ nghề cúng bái, gọi “Vòng cầu xin sự che chở” buộc ở cổ tay là “vòng của ma quỷ”... Điều đó đã khiến người Hmông khó chấp nhận và dễ dàng ngã theo Công giáo bởi theo đạo này, họ không phải đoạn tuyệt hoàn toàn với thờ cúng tổ tiên hay tín ngưỡng dòng họ - những yếu tố văn hoá tâm linh quá thiêng liêng, gắn kết họ với cội nguồn. Hơn thế nữa, người ta vẫn có thể hút thuốc, uống rượu và thực hành các nghi lễ thờ cúng khác bên cạnh việc theo Thiên Chúa giáo (Tapp, 1989).

Ngày nay, Trung tâm Hmông Ki-tô giáo - *Hmong Catholic Central* được đặt ở thành phố Chiang Mai với cơ sở vật chất khá đầy

đủ. Tại đây, các cha cố người Hmông chịu trách nhiệm điều hành công việc và chăm sóc giáo dân của mình thông qua việc truyền giảng giáo lý, tạo công ăn việc làm, dạy chữ Hmông... Tuy nhiên, các sách kinh thánh vẫn phổ biến bằng tiếng Thái và phần lớn tín đồ người Hmông đọc kinh thánh thông qua ngôn ngữ Thái. Số tín đồ Công giáo người Hmông có khoảng 5.000 người tập trung ở Chiang Mai, Băng Cốc, Chiang Rai và Chiang Lay với 66/200 làng¹.

Như đã nêu, đạo Tin Lành phát triển chậm hơn Công giáo cho dù nó đã xâm nhập vào người Hmông ở Thái Lan cách đây hơn nửa thế kỷ. Ngày nay đạo này tồn tại rải rác ở nhiều tỉnh và thành phố có người Hmông sinh sống. Theo cách gọi của người Hmông ở Thái Lan, đạo Tin Lành của người Hmông ở Thái Lan gồm các nhóm: Sa Psa Crit Xa Chải (còn gọi là Văn Thí và tiếng Anh gọi là Sunday), Sa Psa Sa Ha Kịt (cũng gọi là Văn Thí và cũng thuộc nhóm Sunday), Khoang Vãng Mây (cũng là Văn Thí - Sunday), Socoto, Psa Za Jêhova, Văn Xảo (còn gọi là Anglican), tiếng Anh gọi là Saturday, Sahakít Christian, Bắp tít, Moocmông và Luông Kao. Trong các nhóm này, chỉ có nhóm Socoto là có số lượng tín đồ đông nhất với khoảng 3.000 người Hmông. Các nhóm của giáo phái Sunday có khoảng 2.000 người; nhóm Văn xảo hay Saturday cũng vậy. Cũng có ý kiến cho rằng giáo phái Bắp tít là giáo phái Tin Lành đầu tiên vào người Hmông ở Thái Lan và có số tín đồ đông nhất².

¹ Thông tin do Cha cố Yang Chông Dự ở Trung tâm Hmông Ki-tô giáo thành phố Chiang Mai cung cấp. Tư liệu điền dã của tác giả tại Chiang Mai, Thái Lan, tháng 4 năm 2003.

² Tư liệu điền dã của tác giả tại Chiang Mai, Thái Lan tháng 1 năm 1997 và tháng 4 năm 2003.

Vào những năm 80 của thế kỷ XX, hiện tượng Vàng Trú hình thành và phát triển mạnh mẽ ở Việt Nam, Lào và Thái Lan thông qua sự tuyên truyền qua kênh truyền thông hiện đại - đài FEBC và được người Hmông thực hiện qua kênh văn hoá truyền thống - mô phỏng hiện tượng "xung vua". Đó là một hiện tượng vừa mang đậm màu sắc của những yếu tố tín ngưỡng tôn giáo bản địa, vừa pha trộn những yếu tố của Ki tô giáo, nhất là đạo Tin Lành và cả những yếu tố chẳng thuộc tôn giáo nào. Nó phát triển ồ ạt, rộng khắp chưa từng thấy trong một bộ phận đông bào Hmông ở khu vực này (Vương Duy Quang, 2005a, tr. 173-191). Theo thời gian, hiện tượng Vàng Trú dần chịu ảnh hưởng mạnh của đạo Tin Lành do sự can thiệp ngày càng mạnh mẽ của các tổ chức Tin Lành. Sự phân hoá trong cộng đồng người Hmông theo Vàng Trú dần rõ nét. Cho đến nay, trong số những người Hmông chịu ảnh hưởng của Tin Lành đã hình thành các nhóm khác nhau. Một nhóm người tiến tới thừa nhận Chúa ba ngôi để theo tôn giáo Tin Lành; nhóm khác vẫn chỉ dừng lại ở ông Vàng Trú hư ảo như vị vua Hmông và có nhóm đã từ bỏ "đấng cứu thế" Vàng Trú - Tin Lành để tiếp tục tìm đến đức tin mới khác như "đạo lạ Dương Văn Minh". Hiện tượng nhiều người Hmông nhậ đạo, bỏ đạo sau hơn 10 năm tiếp nhận tôn giáo này diễn ra đồng thời với một nhóm chấp nhận cải đạo theo cứu thế Tin Lành. Nhiều điểm nhóm hay hội nhánh Tin Lành đã hình thành ở các khu vực người Hmông chịu ảnh hưởng của Tin Lành. Thậm chí, các tổ chức Tin Lành còn công khai tranh giành tín đồ và ảnh hưởng của nhau trong từng vùng miền cụ thể (Vương Duy Quang, 2005b, tr. 9-28). Chúng tôi sẽ đề cập sâu hơn khía cạnh này trong nghiên cứu sau.

3. MỘT SỐ NHẬN XÉT

Thứ nhất, có thể khẳng định, lịch sử cải đạo của dân tộc Hmông bắt nguồn từ sự cải đạo của nhóm người Hmông ở Vân Nam và Quý Châu (Trung Quốc). Đó là nền móng đầu tiên cho sự gắn kết giữa người Hmông với đạo Ki tô ở Việt Nam nói riêng, khu vực Đông Nam Á nói chung. Nhìn lại quá trình đó chúng ta có thể thấy: dù gặp rất nhiều khó khăn nhưng các nhà truyền giáo phương Tây đã đạt được mục đích vô cùng quan trọng là đưa nhiều người Hmông đến với Thiên Chúa giáo. Thành công đó có được là bởi các nhà truyền giáo thực sự dấn thân vì Chúa, dám chấp nhận gian khổ hiểm nguy, chủ động tìm đến dân tộc này, vượt qua mọi rào cản về phong tục tập quán, sống cùng với người Hmông, nói tiếng Hmông... làm rung động con tim của người Hmông bằng những hành động vì lợi ích thiết thực cho họ như chữa bệnh cho người ốm, chia sẻ lương thực cho người đói, bảo vệ và bênh vực quyền lợi cho các nông dân Hmông trước sự chèn ép của các thế lực hay cộng đồng bên ngoài... Đặc biệt, họ là những người đầu tiên đặt nền móng xây dựng chữ viết cho người Hmông nhằm đáp ứng việc dịch kinh thánh sang ngôn ngữ bản địa. Điều đáng nói là, dù ở Nam Trung Quốc hay ở Việt Nam, Lào, Thái Lan, các cha cố đều biết "Hmông hoá" để đánh đồng và gắn kết giáo lý của đạo Ki tô với văn hoá Hmông, biết tận dụng các mối quan hệ xã hội truyền thống như vai trò của gia đình, dòng họ, của những người có uy tín như các thủ lĩnh vùng, người đứng đầu dòng họ, làng bản và cả thầy pháp Saman để phát triển đạo.

Tuy nhiên, sau hơn một thế kỷ đạo Ki tô đến với dân tộc này nói chung và sau hơn 80 năm người Hmông ở Việt Nam theo Thiên Chúa giáo nói riêng, sự phát triển của nó còn ở mức khiêm tốn, số lượng người Hmông tiếp nhận Chúa chiếm tỉ lệ rất thấp.

Những biến động gần đây cho thấy Ki tô giáo ở các vùng Hmông đang có chiều hướng được khôi phục, củng cố và phát triển theo xu thế phát triển chung của thế giới Ki tô giáo. Đặc biệt, nhiều tổ chức Tin Lành đang thu hút những người theo Vàng Trứ của thập kỷ 80 trở thành tín đồ của họ thông qua các phương thức tiếp cận khác nhau; những biến động và phát triển của phong trào này là rất đáng kể và như đã trình bày, sự cải đạo theo Tin Lành trong một bộ phận người Hmông theo Vàng Trứ chịu ảnh hưởng của Tin Lành hiện nay đã được cụ thể hoá bằng sự hình thành đức tin với Chúa ba ngôi, thực hành nghi lễ tôn giáo Tin Lành và sự ra đời hàng loạt các điểm nhóm hay hội nhánh Tin Lành.

Thứ hai, dù trong quá khứ hay hiện tại, sự cải đạo của người Hmông đã cho thấy dân tộc này đã và đang trải qua những thay đổi quyết liệt nhất trong văn hoá và tôn giáo của họ. Hành động tiếp nhận Ki tô giáo của người Hmông trong suốt thế kỷ qua đã chứng tỏ họ mong muốn đổi đời, cảm nhận sự tự do bằng sự cải đạo thực sự. Tuy nhiên, bên cạnh những thành công, quá trình đó diễn ra đầy xung đột giữa thuyết vật linh giáo đã tồn tại ngàn đời trong văn hoá truyền thống của họ với giáo lý Thiên Chúa giáo đầy mới mẻ. Tổn thương trong mối quan hệ cộng đồng giữa người cải đạo và không cải đạo là điều không thể tránh khỏi bởi cả hai phía đều cho đức tin của mình là chính thống. Trong bài viết của mình, Vayong

Moua đã phải thốt lên “thật buồn khi xung đột ngày càng leo thang, đến chỗ phá vỡ quan hệ bạn bè, gia đình...” và động thái đó diễn ra trong cả cộng đồng người Hmông ở Hoa Kỳ hiện nay (Moua, 1995). Một câu hỏi đặt ra là sự cải đạo của nhóm người này có thật sự triệt để không? Nói cách khác, niềm tin vào Thiên Chúa của các tín đồ người Hmông có thật sự mãnh liệt không? Giải thích cho điều này, Tapp đã thực hiện nhiều cuộc phỏng vấn một số lượng lớn những người Hmông theo đạo Thiên Chúa ở Bắc Thái Lan trong những năm 80 và thấy rằng không ai hoàn toàn vứt bỏ lòng tin của mình đối với việc thờ cúng tổ tiên hay đạo Saman. Trên thực tế, ông đã gặp những người toàn tâm tin vào Thiên Chúa nhưng vẫn không vứt bỏ tín ngưỡng ban đầu của mình. Họ đã cố gắng hiểu rõ những lời dạy về Chúa ba ngôi và tội tổ tông và cố gắng nghiêm túc để tin như họ nói với ông: “đã tin một nửa” (Tapp, 1989). Phải chăng, đó có thể là một trong những lý giải tại sao cho đến nay, số tín đồ Thiên Chúa giáo người Hmông ở Thái Lan, Lào và cả Việt Nam kém phát triển cho dù họ đã tiếp nhận nó từ lâu.

Thứ ba, một vấn đề đặt ra là: tại sao dân tộc này từ bỏ tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống chỉ để theo đạo Ki tô mà hầu như không theo đạo Phật khi có đến hai trong ba quốc gia có đông người Hmông sinh sống đông nhất ở Đông Nam Á lục địa lấy Phật giáo làm quốc đạo? Nói cách khác, tại sao quốc đạo lại không trở thành đức tin hay sự lựa chọn của dân tộc này ở Lào và Thái Lan? Có thể nói, Phật giáo được xem như hệ tư tưởng của người Thái, Lào - nhóm dân tộc chủ thể ở hai quốc gia này - nhưng chưa bao giờ trở thành một đức tin thực sự khi đến với

người Hmông trên núi cao. Ngược lại, đạo Thiên Chúa lại có một lịch sử tồn tại lâu dài trong người Hmông và đã được chấp nhận ở mức nào đó. Hơn thế nữa, Ki tô giáo còn cấp cho những người cải đạo một hệ tư tưởng vượt ra ngoài chính sách đồng hoá của người Thái... Tiến sĩ Tapp đã rất có lý khi đánh giá vấn đề này ở Thái Lan như sau: “Rõ ràng Thiên Chúa giáo được chấp nhận như một chiến lược bởi nó đã cấp một lối thoát cho người Hmông ra khỏi tình trạng tiến thoái lưỡng nan về tôn giáo. Trong khi Phật giáo bị bác bỏ bởi nó quá gắn với tộc người Thái và Nhà nước Thái thì Thiên Chúa giáo hình như lại cung cấp một lối thoát bằng cách cho phép vẫn cứ là người Hmông mà không bị đồng hoá bởi chính sách của Nhà nước Thái nhờ có được một bản sắc thuộc đẳng cấp cao hơn và tránh được sự lựa chọn tầm thường luôn ở cương vị một dân tộc thiểu số hay bị đồng hoá...” (Tapp, 1989).

Những tác động và ảnh hưởng của Ki tô giáo đến một bộ phận của dân tộc này là quá rõ ràng. Liệu người Hmông tiếp tục thừa nhận nó và những xung đột trong quan hệ xã hội và văn hoá có còn tiếp diễn hay không? Chỉ có thời gian mới giúp chúng ta trả lời được câu hỏi đó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Barney, George L. (1957), “Christianity and Innovation in Meo Culture: A case study in missionization”, Unpublished MA thesis, University of Minnesota.
2. Moua, Vayong (1995), *Hmong Christianity: Conversion, Consequence and Conflict*, St. Olaf college; Northfield, Minnesota.
3. Siu - Woo, Cheung (1995), “Millenarianism, Christian Movements and Ethnic Change among the Miao in Southwest

China” (Thuyết thiên nhiên kỳ, những phong trào Thiên chúa giáo và sự thay đổi tộc người ở người Mèo tại Tây Nam Trung Quốc), trong cuốn: *Cultural Encounters on China's Ethic Frontiers* của Stevan Harrell, University of Washington Press, Seattle and London. Bản dịch của Phan Tường Vân. Phòng Thư viện, Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

4. Vương Duy Quang (2004), “Người Hmông và những hiện tượng tôn giáo liên quan đến sự phản ứng của họ ở Đông Nam Á: Quá khứ và hiện tại”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 6, trang 57 - 66.

5. Vương Duy Quang (2005a), *Văn hoá tâm linh của người Hmông ở Việt Nam: truyền thống và hiện tại*, Nxb Văn hoá thông tin và Viện Văn hoá, Hà Nội.

6. Vương Duy Quang (2005b), “Sự chuyển biến về thái độ của đồng bào Hmông trong những khu vực chịu ảnh hưởng của Tin lành ở vùng Tây Bắc”, *Báo cáo khoa học trong đề án “Thực trạng và giải pháp đối với vấn đề đạo Tin lành ở vùng Tây Bắc” của Ban chỉ đạo Tây Bắc và Viện Nghiên cứu Tôn giáo*, tháng 9.

7. Savina, Francois Marie (1924), “Histoire des Miao” (Lịch sử người Mèo), Bản trích dịch của Trương Thị Thọ và Đỗ Trọng Quang, Phòng Tư liệu - Thư viện Viện Dân tộc học.

8. Trần Hữu Sơn (1996), *Văn hoá Hmông*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội.

9. Tapp, N., (1989), *Sovereignty and Rebellion: the White Hmong of Northern Thailand (Chủ quyền và sự nổi loạn của người Hmông Trắng ở Bắc Thái Lan)*, Trường đại học tổng hợp Singapore. Bản trích dịch của Phan Tường Vân. Phòng Thư viện, Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

10. Tapp, N., Michaud, J; Culas, C; Gary Yia Lee (Edited) (2004), *Hmong/Miao in Asia (Người Hmông/Miao ở châu Á)*, Nxb Silkworm, Bangkok, Thái Lan.